

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lý Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017



**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1462-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.045.729.494.338</b>	<b>2.120.773.137.942</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>418.609.736.913</b>	<b>571.111.239.466</b>
111	1. Tiền		91.474.736.913	51.231.239.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		327.135.000.000	519.880.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.046.245.116.424</b>	<b>961.063.528.403</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	798.590.805.241	665.147.641.752
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	179.677.293.162	253.997.653.530
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.250.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.775.619.604	48.508.636.746
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.048.601.583)	(6.590.403.625)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>532.292.830.200</b>	<b>568.013.972.374</b>
141	1. Hàng tồn kho		532.558.017.926	574.002.948.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(265.187.726)	(5.988.975.854)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.581.810.801</b>	<b>20.584.397.699</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.666.190.070	2.586.975.773
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.778.946.571	17.923.544.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	136.674.160	73.877.198

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.483.821.512.836</b>	<b>1.142.704.591.594</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>86.326.790.483</b>	<b>78.524.490.483</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	86.326.790.483	78.524.490.483
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>919.782.491.239</b>	<b>96.558.329.235</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	918.674.421.239	95.249.931.344
222	- Nguyên giá		1.130.115.815.900	278.991.455.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.441.394.661)	(183.741.523.935)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.308.397.891
228	- Nguyên giá		1.387.356.000	10.913.551.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.286.000)	(9.605.153.963)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>107.357.648.931</b>	<b>87.716.760.734</b>
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.260.302.527)	(8.631.669.754)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>1.191.007.191.434</b>	<b>706.079.167.172</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.191.007.191.434	706.079.167.172
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>85.425.202.195</b>	<b>154.966.539.744</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		80.603.432.195	150.144.769.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>93.922.188.554</b>	<b>18.859.304.226</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.795.093.661	13.047.296.827
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.a	692.682.882	5.812.007.399
269	3. Lợi thế thương mại		81.434.412.011	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.529.551.007.174</b>	<b>3.263.477.729.536</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.466.876.874.531</b>	<b>1.893.092.632.119</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.376.638.978.658</b>	<b>1.287.284.176.241</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	815.099.409.382	440.511.327.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	63.893.849.784	384.846.248.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	105.795.809.759	93.158.010.135
314	4. Phải trả người lao động		53.183.433.642	66.321.772.637
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	57.815.523.326	84.271.733.872
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		613.657.104	511.703.547
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	41.641.450.809	41.997.672.007
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	134.756.703.365	63.061.128.705
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	69.365.525.507	95.193.280.668
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.473.615.980	17.411.298.750
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.090.237.895.873</b>	<b>605.808.455.878</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	278.605.541	241.982.921
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	981.148.786.110	461.458.658.203
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	15.291.361.258	3.099.893.748
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	93.519.142.964	141.007.921.006
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.062.674.132.643</b>	<b>1.370.385.097.417</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.062.674.132.643</b>	<b>1.370.385.097.417</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.629.140.000	341.694.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		752.629.140.000	341.694.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	105.674.669.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		56.788.473.123	45.303.476.444
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.684.934.477	9.399.424.872
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		764.936.664.360	797.851.432.411
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		460.230.687.441	552.382.564.517
421b	LNST chưa phân phối năm nay		304.705.976.919	245.468.867.894
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		104.575.216.219	70.032.723.226
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.529.551.007.174</b>	<b>3.263.477.729.536</b>

*(Handwritten signatures)*

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

*(Red circular stamp: S.B.K.K.D. 0100100745 - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I TP. HÀ NỘI)*  
Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.008.215.264.025	3.100.858.743.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.008.215.264.025	3.100.858.743.033
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.481.618.547.156	2.672.272.438.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		526.596.716.869	428.586.304.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.419.745.272	9.037.297.611
22	7. Chi phí tài chính	27	21.776.676.521	12.364.746.337
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.680.285.367	10.432.262.854
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(60.957.337.549)	(11.537.346.323)
25	9. Chi phí bán hàng		456.501.897	5.934.846.500
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	128.847.094.744	126.479.222.980
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		328.978.851.430	281.307.440.326
31	12. Thu nhập khác	29	77.436.986.025	40.102.384.722
32	13. Chi phí khác		5.559.599.922	2.269.692.363
40	14. Lợi nhuận khác		71.877.386.103	37.832.692.359
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		400.856.237.533	319.140.132.685
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	78.915.269.310	75.349.364.619
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	17.310.792.027	(1.807.439.273)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>304.630.176.196</u>	<u>245.598.207.339</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		304.705.976.919	245.468.867.894
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(75.800.723)	129.339.445
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.532	4.568

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		400.856.237.533	319.140.132.685
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.997.760.267	24.212.044.322
03	- Các khoản dự phòng		(74.215.515.877)	66.258.524.131
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.193.887)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		48.667.417.628	2.791.017.566
06	- Chi phí lãi vay		19.680.285.367	10.432.262.854
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		430.980.991.031	422.833.981.558
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(186.145.124.402)	(469.634.262.874)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.444.930.302	52.058.062.245
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(239.915.449.349)	287.707.868.298
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		280.035.177	(1.905.079.419)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.960.644.266)	(10.520.822.160)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(79.938.970.117)	(78.191.548.615)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.962.960	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.141.986.361)	(11.041.473.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.295.255.025)	191.306.725.231
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(992.973.628.780)	(569.411.400.329)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		492.727.273	2.662.236.390
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.250.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(87.199.952.391)	(53.211.230.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	330.664.077
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.871.887.092	6.902.921.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.089.058.966.806)	(612.726.808.630)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		414.363.694.000	243.096.321.818
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.253.960.145.992	1.055.074.576.660
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(669.349.941.937)	(720.194.605.563)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126.372.664)	(352.835.628)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		998.847.525.391	577.623.457.287

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(152.506.696.440)	156.203.373.888
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		571.111.239.466	414.907.865.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.193.887	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>418.609.736.913</u>	<u>571.111.239.466</u>



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 752.629.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 752.629.140.000 đồng; tương đương 75.262.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện;

- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề xây lắp điện;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Tư vấn đầu tư;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

**Cấu trúc Tập đoàn**

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	48%
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên.	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà nội	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	100%	100%
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	98,42%	98,42%

**Công ty có 02 công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 đó là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	28,76%	28,76%

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----



#### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc hoàn nhập dự phòng phải trả được xử lý theo nguyên tắc:

- Đối với bảo hành sản phẩm (cột thép): Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Đối với bảo hành công trình xây lắp: Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập lớn hơn số chi phí thực tế phát sinh (theo từng công trình) được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	15.058.392.526	13.076.512.699
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.416.344.387	38.154.726.767
Các khoản tương đương tiền	327.135.000.000	519.880.000.000
	<b>418.609.736.913</b>	<b>571.111.239.466</b>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và đến dưới 12 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>80.603.432.195</b>	<b>150.144.769.744</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	52.387.432.195	113.344.769.744
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	28.216.000.000	36.800.000.000
<b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>4.821.770.000</b>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng BIDV	821.770.000	821.770.000
	<b>85.425.202.195</b>	<b>154.966.539.744</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	25,09%	25,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	28,76%	28,76%

##### Đầu tư vào các đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2016:

Tên công ty nhận đầu tư	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	10,00%	10,00%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	Ngân hàng	0,0014%	0,0014%

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	202.938.175.829	221.539.830.746
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	43.683.289.274	-
- Ban QLDA Lưới điện	-	66.934.513.890
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	27.429.830.610	27.300.649.416
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	22.473.183.870	29.736.178.870
- Các khoản phải thu khách hàng khác	502.066.325.658	319.636.468.830
	<b><u>798.590.805.241</u></b>	<b><u>665.147.641.752</u></b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b><u>17.611.879.242</u></b>	<b><u>7.269.053.000</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>		
Dongfang Electric International Coroporation	43.213.882.946	16.058.767.356
Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	923.585.971	5.733.733.700
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.562.823.802	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu(ACIT)	8.155.265.547	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	124.821.734.896	232.205.152.474
	<b><u>179.677.293.162</u></b>	<b><u>253.997.653.530</u></b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.555.556	-	175.250.000	-
Tạm ứng	32.071.033.916	-	32.500.460.901	-
Ký cược, ký quỹ	52.400.000	-	284.788.227	-
Phải thu BHXH của CBNV	885.542.836	-	396.450.041	-
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	2.291.697.689	-	258.601.715	-
Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	10.585.052.684	-	6.892.013.254	-
Phải thu khác	24.814.336.923	(2.570.187.890)	8.001.072.608	(2.570.187.890)
	<b>70.775.619.604</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>48.508.636.746</b>	<b>(2.570.187.890)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.462.873.500	-	660.573.500	-
Phải thu khác (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
	<b>86.326.790.483</b>	<b>-</b>	<b>78.524.490.483</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028m<sup>2</sup> đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.274.025.860		2.732.032.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.159.325.920	(265.187.726)	60.644.565.827	(5.988.975.854)
Công cụ, dụng cụ	2.157.063.260	-	1.736.601.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	414.275.464.565	-	508.889.747.974	-
Thành phẩm	3.523.309.035	-	-	-
Hàng hoá	1.168.829.286	-	-	-
	<b>532.558.017.926</b>	<b>(265.187.726)</b>	<b>574.002.948.228</b>	<b>(5.988.975.854)</b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Dự án kinh doanh bất động sản:</b>	<b>23.578.041.095</b>	<b>307.731.787.373</b>
Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.578.041.095	23.578.041.095
Khu hỗn hợp nhà ở PCC1-Hà Đông	-	284.153.746.278
<b>Hoạt động xây lắp:</b>	<b>124.114.009.491</b>	<b>88.221.866.935</b>
Gói 3 lô 3.3 xây lắp ĐZ đầu nối dự án Trạm biến áp 500kV Phố Nối và ĐZ đầu nối	-	6.197.824.537
Gói 4 ĐZ 220kV Trục Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	3.460.190.500	6.366.775.361
Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đầu nối	7.589.180.976	-
Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	3.457.224.254	-
Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn	4.341.997.512	-
Các công trình khác	105.265.416.249	75.657.267.037
<b>Hoạt động sản xuất công nghiệp:</b>	<b>2.553.524.446</b>	<b>-</b>
GCCT ĐZ220kV Ninh Bình - Nam Định	2.553.524.446	-
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:</b>	<b>1.839.610.443</b>	<b>961.020.588</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các Công ty con</b>	<b>262.190.279.090</b>	<b>111.975.073.078</b>
	<b>414.275.464.565</b>	<b>508.889.747.974</b>



9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.190.258.867.672	705.778.655.882
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	645.472.175.716	260.669.567.028
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	438.323.248.904	100.286.937.936
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A	96.529.087.256	2.118.489.677
+ Dự án thủy điện Trung Thu	-	333.174.990.074
+ Dự án thủy điện khác	9.934.355.796	9.528.671.167
- Sửa chữa lớn	748.323.762	300.511.290
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	748.323.762	300.511.290
	<u><u>1.191.007.191.434</u></u>	<u><u>706.079.167.172</u></u>

Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

- Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, đã khánh thành vào ngày 08/01/2017.

- Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

- Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, tổng mức đầu tư 252,98 tỷ, khởi công từ quý 1/2016, dự kiến hoàn thành vào quý 4 năm 2017.



**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	59.849.205.045	148.728.594.499	62.567.518.389	7.218.579.497	627.557.849	278.991.455.279
- Mua trong năm	2.773.396.364	7.827.351.445	13.328.345.833	1.819.706.400	-	25.748.800.042
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	492.709.496.014	334.419.075.464	-	-	-	827.128.571.478
- Tăng do hợp nhất Công ty con	5.660.672.440	3.246.032.834	-	-	119.570.822	9.026.276.096
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(997.320.457)	(41.500.000)	-	(10.779.286.995)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>560.992.769.863</b>	<b>484.480.587.704</b>	<b>74.898.543.765</b>	<b>8.996.785.897</b>	<b>747.128.671</b>	<b>1.130.115.815.900</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	39.783.268.099	105.639.178.167	33.238.548.930	4.581.179.192	499.349.547	183.741.523.935
- Khấu hao trong năm	7.978.991.395	13.756.210.269	6.571.364.798	1.094.099.742	52.059.506	29.452.725.710
- Khấu hao tăng do hợp nhất	5.660.297.761	3.246.032.834	-	-	119.570.822	9.025.901.417
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(997.320.457)	(40.969.406)	-	(10.778.756.401)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.422.557.255</b>	<b>112.900.954.732</b>	<b>38.812.593.271</b>	<b>5.634.309.528</b>	<b>670.979.875</b>	<b>211.441.394.661</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	20.065.936.946	43.089.416.332	29.328.969.459	2.637.400.305	128.208.302	95.249.931.344
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>507.570.212.608</b>	<b>371.579.632.972</b>	<b>36.085.950.494</b>	<b>3.362.476.369</b>	<b>76.148.796</b>	<b>918.674.421.239</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 824.255.405.175 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.205.895.488 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm	(9.526.195.854)	-	(9.526.195.854)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>279.286.000</b>	<b>1.387.356.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.332.090.615	273.063.348	9.605.153.963
- Khấu hao trong năm	194.105.239	6.222.652	200.327.891
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm	(9.526.195.854)	-	(9.526.195.854)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>279.286.000</b>	<b>279.286.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.302.175.239	6.222.652	1.308.397.891
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>-</b>	<b>1.108.070.000</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất đất vô thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCCI Hà Đông Complex VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	-	96.348.430.488
Tăng trong năm	-	-	24.269.520.970	24.269.520.970
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>85.271.905.313</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>120.617.951.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.105.632.368	6.526.037.386	-	8.631.669.754
- Khấu hao trong năm	399.871.729	3.739.381.115	489.379.929	4.628.632.773
	<b>2.505.504.097</b>	<b>10.265.418.501</b>	<b>489.379.929</b>	<b>13.260.302.527</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	8.970.892.807	78.745.867.927	-	87.716.760.734
Tại ngày cuối năm	<b>8.571.021.078</b>	<b>75.006.486.812</b>	<b>23.780.141.041</b>	<b>107.357.648.931</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.354.460.702	1.848.740.484
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	647.881.177
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.311.729.368	90.354.112
	<b>3.666.190.070</b>	<b>2.586.975.773</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.086.968.690	6.238.887.477
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.196.501.678	2.685.543.798
Thuê đất trả trước nhiều năm	203.602.081	259.799.053
Thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	-	174.904.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.308.021.212	3.688.161.504
	<b>11.795.093.661</b>	<b>13.047.296.827</b>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	63.061.128.705	63.061.128.705	710.892.730.230	651.393.073.942	122.560.784.993	122.560.784.993
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	12.195.918.372	-	12.195.918.372	12.195.918.372
	<b>63.061.128.705</b>	<b>63.061.128.705</b>	<b>723.088.648.602</b>	<b>651.393.073.942</b>	<b>134.756.703.365</b>	<b>134.756.703.365</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	461.458.658.203	461.458.658.203	549.842.914.274	17.956.867.995	993.344.704.482	993.344.704.482
	<b>461.458.658.203</b>	<b>461.458.658.203</b>	<b>549.842.914.274</b>	<b>17.956.867.995</b>	<b>993.344.704.482</b>	<b>993.344.704.482</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(12.195.918.372)	-	(12.195.918.372)	(12.195.918.372)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>461.458.658.203</b>	<b>461.458.658.203</b>			<b>981.148.786.110</b>	<b>981.148.786.110</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	16.360.649.443	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	30.049.332.914	23.610.461.588
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.827.787.395	25.258.056.060
Công ty Tài chính Cổ Phần Điện Lực	-	3.506.360.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.948.015.241	3.756.250.500
Các đối tượng khác	6.375.000.000	6.930.000.000
	<b>122.560.784.993</b>	<b>63.061.128.705</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Hà Tây	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	310.981.723.456	139.096.289.897
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	151.404.963.559	57.915.551.676
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	VND		48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	669.387.752	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Nội	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	530.288.629.715	264.446.816.630
					993.344.704.482	461.458.658.203
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					12.195.918.372	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>981.148.786.110</b>	<b>461.458.658.203</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	61.204.541.322	61.204.541.322	41.970.189.390	41.970.189.390
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	40.157.117.583	40.157.117.583	18.611.703.596	18.611.703.596
Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	113.084.153.177	113.084.153.177	579.396.677	579.396.677
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	59.918.434.953	59.918.434.953	-	-
Dongfang Electric International	43.213.882.946	43.213.882.946	-	-
Phải trả các đối tượng khác	497.521.279.401	497.521.279.401	379.350.038.253	379.350.038.253
	<b>815.099.409.382</b>	<b>815.099.409.382</b>	<b>440.511.327.916</b>	<b>440.511.327.916</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ban quản lý Dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	13.985.646.942	-
Dự án nhà ở Thương mại PCC1 Complex Hà Đông	-	342.140.711.410
Các khoản người mua trả tiền trước khác	49.908.202.842	42.705.536.594
	<b>63.893.849.784</b>	<b>384.846.248.004</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Tăng khác (*)	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	24.122.092.532	69.702.920.286	293.381.753	84.014.757.149	105.162.495	10.208.799.917
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	997.984.786	-	997.984.786	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.263.724	49.361.311.340	78.915.269.310	619.668.285	79.938.970.117	28.401.850	48.920.416.944
Thuế Thu nhập cá nhân	8.613.474	587.354.759	3.850.665.446	125.640.555	4.031.595.975	3.000.000	526.451.311
Thuế Tài nguyên	-	-	486.609.488	-	-	-	486.609.488
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	19.068.195.626	95.497.960.615	221.077.556	69.133.811.513	109.815	45.653.532.099
Các loại thuế khác	-	134.400	658.359.382	-	658.493.782	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.921.478	1.623.054.343	-	1.641.975.821	-	-
	<b>73.877.198</b>	<b>93.158.010.135</b>	<b>251.732.823.656</b>	<b>1.259.768.149</b>	<b>240.417.589.143</b>	<b>136.674.160</b>	<b>105.795.809.759</b>

(\*)Tăng do hợp nhất Công ty con: Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình và điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế tại Công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.382.194.786	1.908.421.080
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	41.222.848.406	81.310.660.849
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.773.487.528	316.872.942
- Chi phí vận chuyển	1.711.258.100	-
- Chi phí nguyên vật liệu	4.469.457.223	-
- Chi phí phải trả khác	4.256.277.283	735.779.001
	<b>57.815.523.326</b>	<b>84.271.733.872</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.366.518.809	1.495.411.855
- Bảo hiểm xã hội	896.211.825	726.603.888
- Bảo hiểm y tế	248.928.265	269.978.173
- Bảo hiểm thất nghiệp	183.429.100	139.607.611
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	556.938.475
- Phải trả lãi vay	28.914.775	241.484.199
- Tạm ứng	9.070.165.182	19.231.455.732
- Tiền bảo trì dự án bất động sản giữ hộ khách hàng	13.672.889.155	7.686.792.257
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	7.116.414.219	1.041.788.445
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.553.413.668	10.607.611.372
	<b>41.641.450.809</b>	<b>41.997.672.007</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	278.605.541	241.982.921
	<b>278.605.541</b>	<b>241.982.921</b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	42.515.402.791	34.111.047.323
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.850.122.716	61.082.233.345
	<b>69.365.525.507</b>	<b>95.193.280.668</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	27.702.235.857	41.727.372.199
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	65.816.907.107	99.280.548.807
	<b>93.519.142.964</b>	<b>141.007.921.006</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	201.000.000.000	4.726.187.500	(4.320.000)	432.841.146	1.104.247.862	38.387.801.222	6.886.924.872	611.297.938.915	36.404.530.152	900.236.151.669
Tăng vốn trong năm trước	100.497.840.000	101.110.300.000	-	-	-	-	-	-	37.862.639.300	239.470.779.300
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	245.468.867.894	129.339.445	245.598.207.339
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	6.997.920.731	-	(6.997.920.731)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(8.305.591.228)	-	(8.305.591.228)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(1.290.308.902)	-	(1.290.308.902)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.197.010.000	-	-	-	-	-	-	(40.197.010.000)	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	2.512.500.000	(2.512.500.000)	-	-
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	387.956.463	-	387.956.463
Giảm khác	-	(161.818.182)	-	-	(1.104.247.862)	-	-	-	(4.363.785.671)	(5.629.851.715)
Giảm do không hợp nhất	-	-	-	-	-	(82.245.509)	-	-	-	(82.245.509)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>341.694.850.000</b>	<b>105.674.669.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>-</b>	<b>45.303.476.444</b>	<b>9.399.424.872</b>	<b>797.851.432.411</b>	<b>70.032.723.226</b>	<b>1.370.385.097.417</b>
Số dư đầu năm nay	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	432.841.146	-	45.303.476.444	9.399.424.872	797.851.432.411	70.032.723.226	1.370.385.097.417
Tăng vốn trong năm nay (*)	410.934.290.000	264.056.514.000	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	35.123.500.000	413.987.194.000
Tăng vốn trong năm nay bằng tiền	114.807.180.000	264.056.514.000	-	-	-	-	-	-	35.123.500.000	413.987.194.000
Tăng vốn trong năm nay bằng cổ tức và cổ phiếu thưởng	296.127.110.000	-	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	304.705.976.919	(75.800.723)	304.630.176.196
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	11.484.996.679	-	(11.484.996.679)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(20.053.963.770)	(17.194.100)	(20.071.157.870)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	-	(3.302.078.628)	-	(3.302.078.628)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	-	-	-	-	-	-	4.285.509.605	(4.299.271.860)	-	(13.762.255)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	4.257.466	2.907.093	7.164.559
Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	-	-	-	(2.357.581.499)	(490.919.277)	(2.948.500.776)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>752.629.140.000</b>	<b>369.631.183.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	<b>-</b>	<b>56.788.473.123</b>	<b>13.684.934.477</b>	<b>764.936.664.360</b>	<b>104.575.216.219</b>	<b>2.062.674.132.643</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2016.

- Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 nêu trên, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ trong năm 2016 như sau:
  - + Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015:  
Tỷ lệ phát hành: 20% trên vốn điều lệ 341.694.850.000 đồng.  
Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 20/06/2016.  
Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 6.833.810 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 68.338.100.000 đồng.  
Ngày phát hành hoàn thành: 27/06/2016.
  - + Phát hành cổ phiếu để bổ sung vốn điều lệ từ nguồn cổ phiếu thưởng.  
Tỷ lệ phát hành: 66,67%.  
Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 20/06/2016.  
Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.779.368 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 227.793.680.000 đồng.  
Ngày phát hành hoàn thành: 27/06/2016.
- Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 19/08/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược như sau:  
Đối tượng mua cổ phần: Quỹ Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL).  
Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 11.480.718 cổ phần, tương ứng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 114.807.180.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).  
Giá bán đã thực hiện là 33.000 đồng/cổ phần.  
Tổng giá trị vốn huy động ròng từ đợt phát hành là 378.763.764.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Bảo Lâm 3. Đến ngày 31/12/2016 số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng cho đầu tư dự án thủy điện Bảo Lâm 3 là 235.659.751.873 đồng.
- Ngày 12/09/2016 Công ty chính thức công bố việc thay đổi cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành từ 63.781.764 cổ phiếu lên 75.262.482 cổ phiếu do giao dịch với cổ đông chiến lược đã thực hiện xong.
- Ngày 16/11/2016, Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đã chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: PC1.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	752.629.140.000	341.694.850.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	341.694.850.000	201.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	410.934.290.000	140.694.850.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	752.629.140.000	341.694.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	40.197.010.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	296.127.110.000	40.197.010.000

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.262.914	34.169.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.262.914	34.169.485
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.262.914	34.169.485
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.262.482	34.169.053
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.262.482	34.169.053
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.788.473.123	45.303.476.444
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.684.934.477	9.399.424.872
	<b>70.473.407.600</b>	<b>54.702.901.316</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại (USD)	574.043,49	13.957,15
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý	12.495.360.777	12.495.360.777

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	131.285.793.455	61.398.069.246
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	517.103.093.250	658.663.984.955
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.815.135.749.417	2.336.757.718.576
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.850.690.473	7.212.035.098
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	463.567.431.854	-
Doanh thu hoạt động thù điện	8.975.967.624	-
Doanh khác	63.296.537.952	36.826.935.158
	<b>3.008.215.264.025</b>	<b>3.100.858.743.033</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	17.611.879.242	25.614.212.300

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.994.794.810	60.822.349.210
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	429.080.703.043	564.510.368.520
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.552.199.720.836	2.009.832.281.595
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.240.675.816	4.171.023.867
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	323.069.828.214	-
Giá vốn hoạt động thù điện	4.926.682.501	-
Giá vốn khác	50.829.930.064	26.947.439.132
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.723.788.128)	5.988.975.854
	<b>2.481.618.547.156</b>	<b>2.672.272.438.178</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.772.192.648	7.030.811.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.359.620
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.297.203.389	1.690.079.235
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.193.887	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	345.155.348	269.047.144
	<b>14.419.745.272</b>	<b>9.037.297.611</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.680.285.367	10.432.262.854
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	994.078.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.089.485.887	938.404.618
Chi phí tài chính khác	6.905.267	-
	<b>21.776.676.521</b>	<b>12.364.746.337</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.531.691.310	4.508.617.829
Chi phí nhân công	75.547.765.075	82.127.927.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.672.957.157	6.734.261.747
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.340.539.942)	(3.758.532.735)
Thuế, phí, lệ phí	2.825.344.694	3.096.706.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.048.251.691	14.215.891.920
Chi phí khác bằng tiền	23.561.624.759	19.554.349.599
	<b>128.847.094.744</b>	<b>126.479.222.980</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ	517.727.273	2.662.236.390
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	433.579.193
Hoàn nhập dự phòng	75.757.189.033	36.111.932.950
Thu nhập khác	1.162.069.719	894.636.189
	<b>77.436.986.025</b>	<b>40.102.384.722</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	62.315.906.390	52.131.208.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	20.022.883.944	19.794.634.697
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(3.423.521.024)	3.423.521.024
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>78.915.269.310</b>	<b>75.349.364.619</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	-	141.803.461
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	3.423.521.024
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	692.682.882	2.246.682.914
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>692.682.882</b>	<b>5.812.007.399</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	15.291.361.258	3.099.893.748
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>15.291.361.258</b>	<b>3.099.893.748</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.423.521.024	(3.423.521.024)
CP thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(113.822.869)	(1.422.437.523)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.667.822.901	2.602.166.986
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	12.191.467.510	2.538.216.191
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(2.101.863.903)
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	141.803.461	-
	<b>17.310.792.027</b>	<b>(1.807.439.273)</b>

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	304.705.976.919	245.468.867.894
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	304.705.976.919	245.468.867.894
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	67.241.706	53.731.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.532</b>	<b>4.568</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.140.493.351.307	1.111.305.309.545
Chi phí nhân công	266.884.714.568	264.677.202.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.997.760.267	24.410.105.270
Chi phí dự phòng, bảo hành	23.849.123.701	66.258.524.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.691.716.497	1.269.556.350.766
Chi phí khác bằng tiền	79.000.508.302	75.646.427.208
	<b>2.389.917.174.642</b>	<b>2.811.853.919.168</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.609.736.913	-	571.111.239.466	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	955.693.215.328	(4.048.601.583)	792.180.768.981	(6.590.403.625)
Các khoản cho vay	21.250.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	<b>1.400.374.722.241</b>	<b>(4.048.601.583)</b>	<b>1.368.113.778.447</b>	<b>(6.590.403.625)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.115.905.489.475	524.519.786.908
Phải trả người bán, phải trả khác	857.019.465.732	482.750.982.844
Chi phí phải trả	57.815.523.326	84.271.733.872
	<b>2.030.740.478.533</b>	<b>1.091.542.503.624</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.609.736.913	-	-	418.609.736.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	865.317.823.262	86.326.790.483	-	951.644.613.745
Các khoản cho vay	21.250.000.000	-	-	21.250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	<b>1.305.177.560.175</b>	<b>91.148.560.483</b>	<b>-</b>	<b>1.396.326.120.658</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	571.111.239.466	-	-	571.111.239.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	707.065.874.873	78.524.490.483	-	785.590.365.356
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	<b>1.278.177.114.339</b>	<b>83.346.260.483</b>	<b>-</b>	<b>1.361.523.374.822</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	134.756.703.365	-	981.148.786.110	1.115.905.489.475
Phải trả người bán, phải trả khác	856.740.860.191	278.605.541	-	857.019.465.732
Chi phí phải trả	57.815.523.326	-	-	57.815.523.326
	<b>1.049.313.086.882</b>	<b>278.605.541</b>	<b>981.148.786.110</b>	<b>2.030.740.478.533</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	63.061.128.705	-	461.458.658.203	524.519.786.908
Phải trả người bán, phải trả khác	482.508.999.923	241.982.921	-	482.750.982.844
Chi phí phải trả	84.271.733.872	-	-	84.271.733.872
	<b>629.841.862.500</b>	<b>241.982.921</b>	<b>461.458.658.203</b>	<b>1.091.542.503.624</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Góp vốn bằng tài sản vào Công ty con	942.874.315	-
<b>b) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.253.960.145.992	1.055.074.576.660
<b>c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	669.349.941.937	720.194.605.563

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Trong tháng 1 năm 2017, Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 tại xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng được khởi công từ quý 2/2014 với tổng mức đầu tư 915 tỷ, công suất 30MW đã chính thức khánh thành và đi vào hoạt động.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.815.135.749.417	517.103.093.250	472.418.122.327	8.975.967.624	194.582.331.407	3.008.215.264.025
Giá vốn hàng bán	1.552.199.720.836	429.080.703.043	327.310.504.030	4.926.682.501	168.100.936.746	2.481.618.547.156
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>262.936.028.581</b>	<b>88.022.390.207</b>	<b>145.107.618.297</b>	<b>4.049.285.123</b>	<b>26.481.394.661</b>	<b>526.596.716.869</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>10.050.984.404</b>	<b>9.565.406.813</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>1.308.141.915.997</b>	<b>9.599.276.096</b>	<b>1.361.627.104.280</b>
Tài sản bộ phận	935.135.872.165	356.928.060.284	472.420.910.286	2.066.724.871.042	156.496.558.556	3.987.706.272.333
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	541.844.734.841
<b>Tổng tài sản</b>	<b>935.135.872.165</b>	<b>356.928.060.284</b>	<b>472.420.910.286</b>	<b>2.066.724.871.042</b>	<b>156.496.558.556</b>	<b>4.529.551.007.174</b>
Nợ phải trả bộ phận	732.463.827.277	213.429.681.515	162.513.601.333	1.313.343.733.957	19.850.016.876	2.441.600.860.958
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	25.110.228.728
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>732.463.827.277</b>	<b>213.429.681.515</b>	<b>162.513.601.333</b>	<b>1.313.343.733.957</b>	<b>19.850.016.876</b>	<b>2.466.711.089.686</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>17.611.879.242</b>	<b>25.614.212.300</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	17.611.879.242	25.614.212.300

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>5.637.410.501</b>	<b>7.269.053.000</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	5.637.410.501	7.269.053.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.935.725.800	5.523.538.310

**45 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Phạm Thị Thanh Bình**  
Người lập



**Trần Thị Minh Việt**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

